

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ Khánh Hòa (1098702)

Chương: 417

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH BỔ SUNG ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCHN ngày /5/2024 của Sở Khoa học và Công nghệ)

ĐVT: đồng

| Số TT | Nội dung                                      | Tổng số được giao | KP đã phân bổ | Trong đó     |                                        |                                      |                                                   |
|-------|-----------------------------------------------|-------------------|---------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|
|       |                                               |                   |               | Văn phòng Sở | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Trung tâm Thông tin ứng dụng và KHCN | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 1     | 2                                             | 3                 | 4 = 5+6+7+8   | 5            | 6                                      | 7                                    | 8                                                 |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                    | 21.600.000        | 21.600.000    | -            | -                                      | -                                    | 21.600.000                                        |
| 1     | Chi quản lý hành chính                        | -                 | -             | -            | -                                      | -                                    | -                                                 |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ              | -                 | -             |              |                                        |                                      |                                                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ        | -                 | -             |              |                                        |                                      |                                                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ           | 21.600.000        | 21.600.000    | -            | -                                      | -                                    | 21.600.000                                        |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH công nghệ      | -                 | -             | -            | -                                      | -                                    | -                                                 |
|       | - Nhiệm vụ KH công nghệ cấp quốc gia          | -                 | -             |              |                                        |                                      |                                                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ          | -                 | -             |              |                                        |                                      |                                                   |
|       | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, cơ sở | -                 | -             |              |                                        |                                      |                                                   |
| 2.2   | KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng       | -                 | -             |              |                                        |                                      |                                                   |
| 2.3   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          | 21.600.000        | 21.600.000    |              |                                        |                                      | 21.600.000                                        |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề     |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình        |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 4.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 4.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                            |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 5.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 5.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                         | -                 | -             | -            | -                                      | -                                    | -                                                 |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                | -                 |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          | -                 |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường               |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên          |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin               |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |

| Số TT | Nội dung                              | Tổng số được giao | KP đã phân bổ | Trong đó     |                                        |                                      |                                                   |
|-------|---------------------------------------|-------------------|---------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|
|       |                                       |                   |               | Văn phòng Sở | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Trung tâm Thông tin ứng dụng và KHCN | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 9.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao        |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 10.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên        |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| 10.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| II    | Nguồn vốn Viện trợ                    |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài               |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |
|       |                                       |                   |               |              |                                        |                                      |                                                   |